

Bản án số: 104/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27-3-2026

V/v Tranh chấp không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chính

Ông Hồ Quốc Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Như Ý là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 27 tháng 3 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 343/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Bích H, sinh năm 1984 (xin vắng mặt)

Số căn cước công dân 096184013986 cấp ngày 26/7/2024

Địa chỉ: Ấp A, xã NP, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã NP, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày của bà Lê Bích H tại đơn khởi kiện ngày 17/12/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Bà Lê Bích H và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn theo quy định. Ông bà chung sống không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống nên bà H yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà Lê Bích H và ông Nguyễn Văn T có 03 người con chung tên Nguyễn Kiều D, sinh ngày 08/02/2006 (giới tính nữ), Nguyễn Triệu V, sinh ngày 06/12/2008 (giới tính nữ) và Nguyễn Thư K, sinh ngày 07/8/2012 (giới tính nữ), cháu D đã trưởng thành, các cháu V và K hiện do bà H đang nuôi dạy. Khi ly

hôn, bà H yêu cầu tiếp tục nuôi dạy các cháu V và Kỳ, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là cháu Nguyễn Thu K với mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng, kể từ khi giải quyết đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Bích H xác định bà và ông Nguyễn Văn T không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp:

[1.1] Bà Lê Bích H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc không công nhận vợ chồng; Ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại Ấp A, xã NP, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông Nguyễn Văn T đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lí do, bà Lê Bích H xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, xét xử vắng mặt bà H và ông T theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Hôn nhân: Bà Lê Bích H và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn theo quy định. Ông bà chung sống không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống nên bà H yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông Nguyễn Văn T. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống, bà H và ông T có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Lê Bích H và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

[2.2] Con chung: Bà Lê Bích H và ông Nguyễn Văn T có 03 người con chung tên Nguyễn Kiều D, sinh ngày 08/02/2006 (giới tính nữ), Nguyễn Triệu V, sinh ngày 06/12/2008 (giới tính nữ) và Nguyễn Thu K, sinh ngày 07/8/2012 (giới tính nữ), cháu D đã trưởng thành, các cháu V và K hiện do bà H đang nuôi dạy. Khi ly hôn, bà H yêu cầu tiếp tục nuôi dạy các cháu V và Kỳ, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là cháu Nguyễn Thu K với mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng, kể từ khi giải quyết đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Xét thấy, các con chung đã trên 07

tuổi, có nguyện vọng sống chung với bà H, ông T không có ý kiến gì về đối với yêu cầu của bà H là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu cho bà H tiếp tục nuôi dạy con chung là phù hợp. Bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là cháu Nguyễn Thư K, sinh ngày 07/8/2012 (giới tính nữ) theo mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng. Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà H là có căn cứ nhưng xét thấy mức yêu cầu bà H đặt ra là cao so với mức lương tối thiểu vùng là 3.700.000 đồng, theo quy định của pháp luật cần buộc ông T cấp dưỡng nuôi con theo mức $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu vùng/tháng, tức 1.850.000 đồng/tháng/cháu, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Đối với cháu D đã trưởng thành, bà H không đặt ra yêu cầu gì đối với cháu V nên không xem xét. Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Bích H xác định bà và ông Nguyễn Văn T không có tài sản chung, không có nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án, không có ai đặt ra yêu cầu gì về nợ đối với ông bà nên không xem xét về tài sản chung và nợ chung là phù hợp.

[3] Các vấn đề khác: Trường hợp ông Nguyễn Văn T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Bà Lê Bích H phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm; ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 53, 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Bích H về việc không công nhận vợ chồng đối với ông Nguyễn Văn T.

Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Bích H và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Triệu V, sinh ngày 06/12/2008 (giới tính nữ) và Nguyễn Thư K, sinh ngày 07/8/2012 (giới tính nữ) cho bà Lê Bích H tiếp tục nuôi dạy. Buộc ông Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con là cháu Nguyễn Thư K, sinh ngày 07/8/2012 (giới tính nữ) với số tiền 1.850.000 đồng/tháng/cháu, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu

lực cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bà Lê Bích H có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông Nguyễn Văn T chậm thanh toán khoản tiền nói trên cho bà H, thì ông T phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Bích H xác định bà và ông Nguyễn Văn T không có nên không xem xét.

Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Bích H nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2025, bà H có dự nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0006881 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được đối trừ và chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 2 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 2 – Cà Mau;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Lan Anh